

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.637.490.074	815.138.991.200
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	198.822.059.343	217.682.782.903
111	1. Tiền		104.293.907.797	169.502.461.416
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.528.151.546	48.180.321.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	8.201.248.807	5.820.825.522
121	1. Chứng khoán kinh doanh		98.830.721	98.830.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(8.600.000)	(7.100.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.111.018.086	5.729.094.801
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		235.285.585.302	285.072.903.137
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	216.718.200.608	202.485.835.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.606.506.587	75.151.149.906
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.497.157.143	9.806.266.097
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.701.879.232)	(8.535.948.928)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	4.165.600.196	4.165.600.196
140	IV. Hàng tồn kho	10	366.187.908.930	292.041.198.969
141	1. Hàng tồn kho		382.112.018.953	308.675.526.515
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.924.110.023)	(16.634.327.546)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.140.687.692	14.521.280.669
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	18.781.961.055	12.705.041.298
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.173.796.104	1.243.747.941
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	6.184.930.533	572.491.430

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.123.146.325.418	1.083.621.975.320
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		54.568.596	56.318.596
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	54.568.596	56.318.596
220	II. Tài sản cố định		235.210.938.657	191.833.135.613
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	139.179.450.197	95.088.851.328
222	- Nguyên giá		316.296.935.309	258.992.127.431
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(177.117.485.112)	(163.903.276.103)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	96.031.488.460	96.744.284.285
228	- Nguyên giá		102.377.093.013	102.377.093.013
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.345.604.553)	(5.632.808.728)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	120.237.832.294	126.206.319.686
231	- Nguyên giá		183.203.902.699	183.203.902.699
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(62.966.070.405)	(56.997.583.013)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.245.267.374	50.437.574.416
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.245.267.374	50.437.574.416
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	625.130.146.170	591.446.677.949
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		606.937.902.420	573.254.434.199
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.192.243.750	18.192.243.750
260	VI. Tài sản dài hạn khác		141.267.572.327	123.641.949.060
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	135.083.638.186	118.640.450.040
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	36	6.183.934.141	5.001.499.020
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.957.783.815.492	1.898.760.966.520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		486.181.661.484	492.566.819.441
310	I. Nợ ngắn hạn		369.259.970.118	373.079.290.621
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	75.495.713.132	82.780.114.665
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	27.072.733.427	10.668.787.079
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	26.434.327.977	30.678.456.825
314	4. Phải trả người lao động		44.270.172.958	67.688.024.160
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	37.176.068.271	64.630.983.476
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	24.015.606.649	14.370.274.519
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	51.845.033.052	59.221.660.008
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	43.424.564.712	13.817.729.105
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		39.525.749.940	29.223.260.784
330	II. Nợ dài hạn		116.921.691.366	119.487.528.820
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	30.557.693.598	31.317.244.160
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	36.299.615.796	33.535.188.161
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	40.707.772.888	45.168.234.659
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	1.624.902.116	1.735.154.872
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		7.731.706.968	7.731.706.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.471.602.154.008	1.406.194.147.079
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.471.602.154.008	1.406.194.147.079
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		596.000.000.000	596.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.230.634.547	7.230.634.547
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.435.582.073	3.435.582.073
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		382.490.339.216	281.103.950.757
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.218.924.397	1.218.924.397
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		361.009.810.914	400.678.506.048
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		262.831.091.925	227.423.679.440
421b	LNST chưa phân phối năm nay		98.178.718.989	173.254.826.608
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120.216.862.861	116.526.549.257
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.957.783.815.492	1.898.760.966.520

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

Trưởng ban tài chính kế toán

Vũ Gia Hưng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Lê Bách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.546.174.341.132	3.194.223.106.763
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	121.532.142.717	88.275.742.971
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.424.642.198.415	3.105.947.363.792
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.413.187.194.205	2.130.076.613.567
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.011.455.004.210	975.870.750.225
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	42.405.996.408	38.638.386.567
22	7. Chi phí tài chính	30	53.396.429.122	36.245.968.078
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		43.472.374.100	35.524.446.355
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		50.512.095.771	58.340.690.198
25	9. Chi phí bán hàng	31	321.464.097.130	242.504.595.483
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	329.061.553.337	337.220.274.331
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		400.451.016.800	456.878.989.098
31	12. Thu nhập khác	33	30.890.416.924	6.867.613.862
32	13. Chi phí khác	34	7.546.086.628	5.671.717.363
40	14. Lợi nhuận khác		23.344.330.296	1.195.896.499
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		423.795.347.096	458.074.885.597
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	43.225.570.364	49.743.581.064
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	(1.292.687.877)	(843.341.517)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		381.862.464.609	409.174.646.050
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		366.588.285.686	393.564.958.907
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.274.178.923	15.609.687.143

Người lập biểu

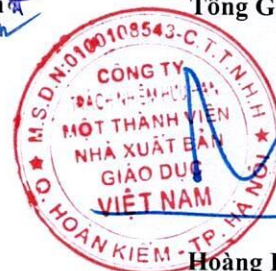
Nguyễn Huy Hoàng

Trưởng ban tài chính kế toán

Vũ Gia Hưng

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Hoàng Lê Bách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		423.795.347.096	458.074.885.597
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(26.006.756.377)	(32.391.678.173)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.535.295.230	25.936.516.318
03	- Các khoản dự phòng		(542.787.219)	1.847.360.554
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(223.988)	(240.219)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(91.471.414.500)	(93.308.182.044)
06	- Chi phí lãi vay		43.472.374.100	35.524.446.355
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(2.391.579.137)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		397.788.590.719	425.683.207.424
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		47.961.490.507	64.303.371.488
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(73.436.492.438)	250.137.005.786
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(35.576.800.895)	(27.152.945.128)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(23.895.534.486)	(14.127.730.515)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.476.917.000)	(35.418.980.447)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.314.974.935)	(49.368.155.099)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		79.000.000	125.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.160.792.694)	(26.737.936.292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		191.967.568.778	587.442.837.217
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.390.546.550)	(28.896.960.526)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		119.318.183	418.896.936
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(95.381.923.285)	(6.598.241.958)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		95.000.000.000	43.300.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	88.541.693.846
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.037.832.850	34.774.219.696
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30.384.681.198	131.539.607.994
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ cho cổ đông không kiểm soát		259.410.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.826.427.635.177	1.185.495.610.273
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.801.281.261.341)	(1.542.763.513.766)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(266.618.981.360)	(290.793.172.312)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(241.213.197.524)	(648.061.075.805)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.860.947.548)	70.921.369.406
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		217.682.782.903	146.761.173.278
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		223.988	240.219
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>198.822.059.343</u>	<u>217.682.782.903</u>

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Huy Hoàng

Trưởng ban tài chính kế toán

Vũ Gia Hưng

Tổng Giám đốc



Hoàng Lê Bách